

Bản án số: 14/2020/HNGĐ - PT
Ngày: 27 - 8 - 2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ

Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 10/2020/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2020/TLST – HNGĐ ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1181/2020/QĐXXPT- HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Đ, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đinh Duy Quý Tr, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi liên quan đến vụ án:*

+ Ông Đinh Duy T

Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Tiểu khu B, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ An L – Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Hải D - Phó giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện M (theo giấy ủy quyền số 332 ngày 19/8/2020); có mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Thanh T – Công chức địa chính, xây dựng thị trấn Q, huyện M; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về tình cảm: Chị Cao Thị Đ và anh Đinh Duy Quý Tr yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình vào năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau gây mất đoàn kết gia đình, vì thế vợ chồng anh chị đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Đ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Tr cũng nhất trí.

Về con chung: Quá trình chung sống chị Cao Thị Đ và anh Đinh Duy Quý Tr có 02 con chung Đinh Duy L, sinh ngày 05/9/1994 và Đinh Duy Li, sinh ngày 14/3/1996. Hai con đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và nợ: Chị Cao Thị Đ và anh Đinh Duy Quý Tr thừa nhận vợ chồng có các tài sản như sau: 01 nhà gỗ 03 gian, 01 nhà gỗ 02 gian, 01 dàn mát làm bằng gỗ 03 gian, số tài sản này được làm trên thửa đất 126, tờ bản đồ số 24 tiểu khu 8, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình có diện tích 727 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ); 01 nhà cấp bốn được xây dựng trên diện tích 116 m² tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 24 tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình chưa được cấp GCNQSDĐ (chị Đ trình bày diện tích 116 m² tại thửa đất này là tài sản chung do vợ chồng mua từ ông Đinh Duy T bố anh Tr, nhưng theo anh Tr thì diện tích đất này được ông T bố anh Tr cho mượn từ năm 1993); 7.000 cây tràm 02 năm tuổi tại tiểu khu 9, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình có giá trị khoảng 16.000.000 đồng; tiền đóng bảo hiểm Prudential có kỳ hạn 05 năm nhưng đến hiện tại mới đóng được 02 năm nên phía bảo hiểm chưa cho rút, tiền bảo hiểm nhân thọ đã rút về hai năm nhưng chị đã chi tiêu phục vụ cho gia đình hết và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Chị Đ và anh Tr yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Về nợ: Anh Tr, chi Đ thừa nhận nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M 40.000.000 đồng; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 100.000.000 đồng anh chị đề nghị chia đôi số nợ để trả.

Ông Đinh Duy T trình bày: Thửa đất số 467 tờ bản đồ số 19 tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình có diện tích 116 m² là của vợ chồng ông khai hoang, sử dụng. Năm 1993, vợ chồng ông cho vợ chồng anh Tr, chị Đ mượn đất để làm lò mỳ. Nay chị Đ, anh Tr ly hôn ông yêu cầu chị Đ, anh Tr trả lại diện tích đất này cho gia đình ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ - ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự. Áp dụng Điều 27, 33, 37, 38, 51, 53, 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị Đ và anh Đinh Duy Quý Tr.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Cao Thị Đ được sở hữu các tài sản sau: 01 thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 917.000.000,00 đồng. Tứ cận thửa như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 45.89 mét, phía Tây giáp thửa đất 124 dài 10,66 mét và giáp thửa đất 163 dài 12,91 mét, phía Đông giáp thửa đất 162 dài 6,40 mét và giáp thửa đất 162 dài 13,82 mét, phía Nam giáp thửa đất 153 dài 11,59 mét và giáp thửa đất 162 dài 16,84 mét; 01 nhà 03 gian làm bằng gỗ, lợp ngói, tường che ván, nền làm bằng xi măng; 01 ngôi nhà bếp, mái lợp phibrôximăng, che ván, nền xi măng; 01 mái che mái lợp tôn, 04 cây lộc vừng, 02 cây cau, 01 cây vú sữa, 01 cây mít, 02 cây sanh. Tổng giá trị các tài sản chị Đ được hưởng là 944.821.000,00 đồng và nhận tại anh Tr 72.089.000 đồng tiền chênh lệch tài sản nhưng chị Đ có trách nhiệm trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: TAV2017/447/HĐTD ngày 20/7/2017.

Anh Đinh Duy Quý Tr sở hữu các tài sản sau: 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp bằng tôn, tường xây, nền xi măng được xây dựng trên thửa đất số 467, tờ bản đồ số 19; 116m² đất, tại thửa đất 467, tờ bản đồ số 19 tiểu khu 8, thị trấn Q, huyện M (thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ) tứ cận thửa đất như sau: Phía Bắc giáp thửa đất 468 dài 20,60 mét, phía Tây giáp đường quốc lộ 12A dài 5,38 mét, phía Đông giáp thửa đất 466 dài 6, 28 mét, phía Nam giáp thửa đất 480 và thửa đất 473 dài 20,28 mét. Tổng trị giá tài sản anh Tr được hưởng là 1.029.000.000 đồng nhưng

anh Tr phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M 40.000.000 đồng tại Hợp đồng vay số 6600000706691911 ngày 10/3/2016 và trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Đ 72.089.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Đ được hưởng là 916.910.000 đồng, anh Tr được hưởng giá trị tài sản là 916.910.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa nhận được đơn kháng cáo của bị đơn anh Đinh Duy Quý Tr và đơn kháng cáo của ông Đinh Duy T người có quyền lợi liên quan trong vụ án, kháng cáo Bản án sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ - ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Anh Tr yêu cầu xem xét lại giá tài sản đã định, chia lại tài sản chung của vợ chồng cho phù hợp và trả lại 116m² đất tại thửa đất 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M cho ông Đinh Duy T; ông Đinh Duy T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc anh Tr, chị Đ trả lại 116m² đất tại thửa đất 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M cho ông.

Tại phiên toà phúc thẩm chị Cao Thị Đ giữ nguyên đơn khởi kiện, anh Đinh Duy Quý Tr, ông Đinh Duy T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Duy T, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đinh Duy Quý Tr và đề sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho anh Tr một phần diện tích đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 thị trấn Q, huyện M và buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 07 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm và ban hành Bản án số 29/2020/HNGĐ - ST về việc ly hôn giữa chị Cao Thị Đ và anh Đinh Duy Quý Tr; ngày 15 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa nhận được đơn kháng cáo của bị đơn anh Đinh Duy Quý Tr và đơn kháng cáo của ông Đinh Duy T là người có quyền lợi liên quan vụ

án với nội dung: Trả lại 116m² đất tại thửa đất 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M cho ông Đinh Duy T và chia lại tài sản chung. Đơn kháng cáo của anh Tr và ông T làm trong hạn luật định, đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận đơn kháng cáo của anh Tr và ông T để xét xử phúc thẩm.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng của đương sự để thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng tại bản án không tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản cho các đương sự là trái với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của ông Đinh Duy T và anh Đinh Duy Quý Tr đối với diện tích 116m² đất tại thửa đất số đất 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M thấy: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích thửa đất này là của gia đình ông Đinh Duy T khai hoang, sử dụng. Năm 1993, gia đình ông T giao cho vợ chồng anh Tr, chị Đ sử dụng làm nhà ở và kinh doanh lò mỳ cho đến nay. Hiện tại thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng tại sổ mục kê địa chính, bản đồ địa chính đều mang tên anh Đinh Duy Quý Tr (BL số 77) và anh Tr, chị Đ là người nộp thuế sử dụng thửa đất này từ năm 1993 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất anh Tr, chị Đ đã xây dựng nhà ở, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch, do đó kháng cáo của ông T, anh Tr yêu cầu trả lại thửa đất này cho gia đình ông T là không có căn cứ, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của anh Tr, chị Đ là có cơ sở.

[4] Về kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản chung của anh Tr thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng và tiến hành định giá ngày 20/12/2019, tuy nhiên Hội đồng định giá không căn cứ giá đất tại địa bàn thị trấn Q, huyện M để định giá nên đã làm ảnh hưởng quyền lợi của các bên đương sự, do đó theo yêu cầu của anh Tr, ngày 11/8/2020 Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thành lập Hội đồng định giá lại toàn bộ tài sản chung của các đương sự và đã được nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án chấp nhận, do đó Tòa án cấp phúc thẩm phân chia tài sản cho các đương sự theo định giá ngày 11/8/2020.

[5] Đối với 7.000 cây keo hơn 02 năm tuổi là tài sản chung của anh Tr, chị Đ thấy: Quá trình thu thập chứng cứ anh Tr, chị Đ đều thỏa thuận 7.000 cây keo trồng tại tổ dân phố 9 thị trấn Q, huyện M (diện tích đất tự khai hoang chưa được cấp GCNQSDĐ) có trị giá 16.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chị Đ, anh Tr không yêu cầu thẩm định, định giá nên không xem xét và yêu cầu đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác là không đúng quy định cần rút kinh nghiệm. Việc anh Tr, chị Đ thỏa thuận 7.000 cây keo có trị giá 16.000.000 đồng và yêu cầu cấp phúc

thẩm đưa vào tài sản chung để chia là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để chia tài sản này.

[6] Về yêu cầu chia diện tích đất nhà ở tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 thị trấn Q, huyện M của anh Tr thấy: Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 thị trấn Q, huyện M có diện tích 727m² (200m² đất ở và 527m² đất vườn) đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Tr, chị Đ, trên diện tích này có 01 nhà lớn làm bằng gỗ 03 gian, 01 nhà nhỏ 02 gian và 01 dàn mát 03 gian nên cần chia cho anh Tr và chị Đ mỗi người một phần diện tích để ở là phù hợp. Đối với thửa đất số 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M có diện tích 116m² chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc của bố mẹ anh Tr nên giao toàn bộ nhà và đất cho anh Tr quản lý sử dụng.

[7] Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa phúc thẩm anh Tr, chị Đ thừa nhận có nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M 40.000.000 đồng tiền gốc và 96.000 đồng tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử phúc thẩm; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 100.000.000 đồng tiền gốc và 775.749 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm 27/8/2020, nên cần giao cho anh Tr trả toàn bộ số nợ này.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm anh Tr, chị Đ thỏa thuận không yêu cầu Tòa án phân chia các loại bảo hiểm, xe máy và các tài sản vật dùng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét

[9] Về chi phí thẩm định: Tại cấp phúc thẩm anh Đình Duy Quý Tr yêu cầu thẩm định, định giá tài sản chi phí hết 5.000.000 đồng nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chịu chi phí tố tụng, căn cứ khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự cần buộc anh Tr, chị Đ mỗi người chịu ½ số tiền này. Do anh Tr đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định nên buộc chị Đ phải trả lại tiền chi phí tố tụng cho anh Tr.

[10] Về án phí: Chị Cao Thị Đ phải chịu án phí chia tài sản theo trị giá được chia; anh Đình Duy Quý Tr được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo để sửa án sơ thẩm nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng anh Tr phải chịu án phí chia tài sản theo trị giá được chia; ông Đình Duy T kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông T là người cao tuổi, tại phiên tòa ông có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ tình cảm, quan hệ con cái và án phí sơ thẩm ly hôn không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, điểm đ khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Duy T và một phần kháng cáo của anh Đinh Duy Quý Tr đối với 116m² đất tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M là đất của ông Đinh Duy T. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đinh Duy Quý Tr để sửa Bản án sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ - ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình về phần chia tài sản chung và nợ chung.

2. Chị Cao Thị Đ được sở hữu: 490,6m² đất (100m² đất ở giá 61.500.000 đồng, 390,6m² đất trồng cây lâu năm giá 7.812.000 đồng) tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 thị trấn Q, huyện M giá 69.312.000 đồng, diện tích thửa đất như sau: Phía Tây giáp thửa đất số 124 và 163 từ điểm 1 đến điểm 10 và điểm 9 dài 23,57 mét, phía Nam giáp thửa đất số 125 từ điểm 9 đến điểm 8 và điểm 7 dài 17,8 mét, phía Đông giáp thửa đất chia cho anh Tr từ điểm 2 đến điểm 7 dài 20,67 mét, phía Bắc giáp đường giao thông từ điểm 1 đến điểm 2 dài 23,91 mét; 01 nhà gỗ, lợp ngói 3 gian giá 11.210.000 đồng; 01 nhà gỗ 2 gian lợp Prôximăng giá 2.219.000 đồng; 7.000 cây keo giá 16.000.000 đồng. Chị Đ được chia giá trị tài sản là 98.741.000 đồng (chín tám triệu, bảy trăm bốn một ngàn đồng chẵn) và nhận ở anh Tr 121.868.625 đồng (một trăm hai một triệu, tám trăm sáu tám ngàn, sáu trăm hai lăm đồng).

Anh Đinh Duy Quý Tr được sở hữu: 236,4m² đất (100m² đất ở giá 61.500.000 đồng, 136,4m² đất trồng cây lâu năm giá 2.728.000 đồng) tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 thị trấn Q, huyện M giá 64.228.000 đồng, diện tích thửa đất như sau: Phía Tây giáp thửa đất thửa đất chia cho chị Đ từ điểm 2 đến điểm 7 dài 20,67 mét, phía Nam giáp thửa đất số 125 từ điểm 4 đến điểm 5, điểm 6 và điểm 7 dài 30,85 mét, phía Đông giáp thửa đất 125 từ điểm 3 đến điểm 4 dài 5,45 mét, phía Bắc giáp đường giao thông từ điểm 2 đến điểm 3 dài 22,07 mét; 01 dàn mát bằng gỗ 3 gian lợp tôn giá 7.948.000 đồng; 116m² đất tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá 255.200.000 đồng và 01 nhà mái tôn xây dựng trên thửa đất số 467, tờ bản đồ số 19 thị trấn Q, huyện M giá 155.974.000 đồng. Anh Tr được chia giá trị tài sản có trị giá là 483.350.000 đồng, nhưng anh Tr phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M 40.000.000 đồng nợ gốc, 96.000 đồng tiền

lãi; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 100.000.000 đồng nợ gốc, 775.749 đồng tiền lãi và trả cho chị Đ 121.868.625 đồng (một trăm hai một triệu, tám trăm sáu tám ngàn, sáu trăm hai lăm đồng) tiền chênh lệch tài sản.

(Có sơ đồ chia diện tích đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24, thị trấn Q, huyện M kèm theo).

3. Anh Đinh Duy Quý Tr và chị Cao Thị Đ mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá; anh Tr đã nộp đủ 5.000.000 đồng nên buộc chị Đ phải trả lại cho anh Tr 2.500.000 đồng.

4. Anh Đinh Duy Quý Tr và chị Cao Thị Đ có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để đăng ký biến động quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về án phí: Anh Đinh Duy Quý Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 11.030.000 đồng án phí dân sự chia tài sản, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0004237 ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, anh Tr còn phải nộp 10.730.000 đồng (*mười triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*) án phí chia tài sản. Chị Cao Thị Đ phải nộp 11.030.000 đồng (*mười một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*) án phí chia tài sản. Ông Đinh Duy T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0004238 ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ tình cảm, quan hệ con cái và án phí dân sự sơ thẩm ly hôn không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với số tiền nợ hai Ngân hàng thì lãi suất được tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/8/2020.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Minh Hóa
- CCTHADS huyện Minh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa